

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/DS-ST

Ngày: 11-02-2020

V/v “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Kim Trường Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Thành Đông.

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 11 tháng 02 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 395/2019/TLST-DS ngày 18 tháng 12 năm 2019 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị K, sinh năm 1959 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/11/2019, bản tự khai, các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phan Thị K trình bày:

Do quen biết nên vào tháng 3 năm 2017, bà cho bà Trần Thị Thu T vay số tiền là 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng, mục đích vay là chi tiêu và sinh hoạt gia đình, thời hạn vay là 02 tháng. Đến thời hạn trả tiền, bà T không trả, bà nhiều lần yêu cầu bà T trả tiền nhưng bà T không trả. Ngày 15/02/2019, ông Trần Văn Đ là chồng của bà T xác nhận bà T nợ bà số tiền là 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng; ông Đ đã trả số tiền là 1.200.000 (một triệu hai trăm nghìn) đồng. Nay bà yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc bà Trần Thị Thu T và ông Trần Văn Đ có trách nhiệm liên đới trả số tiền là 23.800.000 (hai mươi ba triệu tám trăm nghìn) đồng và không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền trên.

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đã triệu tập hợp lệ nhiều lần bị đơn bà Trần Thị Thu T để tiến hành công khai tài liệu, chứng cứ và hòa giải nhưng bà T vắng mặt không lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu của bà T và không tiến hành hòa giải được.

Tại bản tự khai ngày 02/01/2020 và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Đ trình bày:

Năm 2017, vợ của ông là bà Trần Thị Thu T có vay của bà Phan Thị K số tiền là 25.000.000 (*hai mươi lăm triệu*) đồng. Sau đó, bà T bỏ đi đến nay đã 03 năm không về. Ngày 15/02/2019, ông làm giấy xác nhận nợ số tiền trên và ông trả cho bà K 03 lần số tiền là 1.200.000 (*một triệu hai trăm nghìn*) đồng. Nay ông đồng ý trả cho bà K số tiền là 23.800.000 (*hai mươi ba triệu tám trăm nghìn*) đồng và xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 (*một triệu*) đồng cho đến khi trả hết nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Bà Phan Thị K khởi kiện bà Trần Thị Thu T và ông Trần Văn Đ về hợp đồng vay tài sản. Hiện nay, bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1971 và ông Trần Văn Đ, sinh năm 1966; cư trú tại: Ấp M, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Bà Trần Thị Thu T là bị đơn được Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Trần Thị Thu T.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện ngày 18/11/2019 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phan Thị K yêu cầu bà Trần Thị Thu T và ông Trần Văn Đ trả số tiền là 23.800.000 (*hai mươi ba triệu tám trăm nghìn*) đồng, yêu cầu của bà Phan Thị K là tranh chấp hợp đồng vay tài sản được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung tranh chấp: Bà Phan Thị K và ông Trần Văn Đ thống nhất hai bên có hợp đồng vay tài sản, hợp đồng thỏa thuận miệng; ngày 15/02/2019, ông Đ lập giấy xác nhận bà T nợ bà K số tiền là 25.000.000 (*hai mươi lăm triệu*) đồng; ông Đ đã trả cho bà K số tiền là 1.200.000 (*một triệu hai trăm nghìn*) đồng, việc hợp đồng vay tài sản hai bên hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Tòa án công nhận hợp đồng vay tài sản giữa bà Phan Thị K và bà Trần Thị Thu T là có thật và hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị K yêu cầu bà Trần Thị Thu T, ông Trần Văn Đ có nghĩa vụ liên đới trả số tiền là 23.800.000 (*hai mươi ba triệu tám trăm nghìn*) đồng và không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền trên. Ông Trần Văn Đ đồng ý trả số tiền là 23.800.000 (*hai mươi ba triệu tám trăm nghìn*) đồng và xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 (*một triệu*) đồng cho đến khi trả hết nợ.

Hội đồng xét xử xét thấy, bà Phan Thị K và ông Trần Văn Đ đều thừa nhận giữa bà K và bà T có thỏa thuận hợp đồng vay tài sản. Ngày 15/02/2019, ông Đ lập giấy xác nhận bà T có vay của bà K số tiền là 25.000.000 (*hai mươi lăm triệu*) đồng; ông Đ đã trả cho bà K số tiền là 1.200.000 (*một triệu hai trăm nghìn*) đồng. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, ông Đ không có khả năng trả tiền cho bà K nên bà T và ông Đ còn nợ bà K số tiền là 23.800.000 (*hai mươi ba triệu tám trăm nghìn*) đồng. Tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Bên vay tài sản là tiền thì phải trả tiền khi đến hạn”. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà Phan Thị K, buộc bà Trần Thị Thu T có nghĩa vụ trả cho bà K số tiền 23.800.000 (*hai mươi ba triệu tám trăm nghìn*) đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Xét trách nhiệm liên đới của ông Trần Văn Đ: Tại “Giấy xác nhận ngày 15/02/2019”, ông Trần Văn Đ là người xác nhận nợ, không có bà Trần Thị Thu T xác nhận nợ. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phan Thị K cho rằng Giấy xác nhận nợ chỉ có ông Đ xác nhận do bà T đã bỏ đi khỏi địa phương nhưng ông Đ và bà T là vợ chồng; bà T vay của bà K nhằm mục đích chi tiêu, sinh hoạt gia đình của bà T và ông Đ. Tại phiên tòa, ông Đ thừa nhận ông và bà T là vợ chồng đang tồn tại hôn nhân hợp pháp; ông Đ xác nhận đây là nợ chung của ông và T trong thời kỳ hôn nhân, ông đồng ý cùng bà T có trách nhiệm trả nợ cho bà K; ông Đ yêu cầu được trả dần mỗi tháng 1.000.000 (*một triệu*) đồng cho đến khi trả hết nợ nhưng bà K không đồng ý nên không có cơ sở chấp nhận. Do đó, có cơ sở buộc ông Đ có trách nhiệm liên đới với bà T trả cho bà K số tiền 23.800.000 (*hai mươi ba triệu tám trăm nghìn*) đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 288 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Từ những nhận định trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị K về việc yêu cầu bà Trần Thị Thu T và ông Trần Văn Đ trả số tiền là 23.800.000 (*hai mươi ba triệu tám trăm nghìn*) đồng. Ghi nhận việc bà Phan Thị K không yêu cầu bà Trần Thị Thu T và ông Trần Văn Đ trả lãi suất đối với số tiền trên.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì bà Trần Thị Thu T và ông Trần Văn Đ phải chịu là 23.800.000 đồng x 5% = 1.190.000 đồng (*một triệu một trăm chín mươi nghìn*) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 463, 466, 288 và 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị K đối với bà Trần Thị Thu T và ông Trần Văn Đ về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Trần Thị Thu T và ông Trần Văn Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phan Thị K số tiền là 23.800.000 (*hai mươi ba triệu tám trăm nghìn*) đồng. Ghi nhận việc bà Phan Thị K không yêu cầu bà Trần Thị Thu T và ông Trần Văn Đ trả lãi suất đối với số tiền trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Bà Trần Thị Thu T và ông Trần Văn Đ phải nộp là 1.190.000 đồng (*một triệu một trăm chín mươi nghìn*) đồng.

- Bà Phan Thị K được miễn nộp số tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H. Giồng Trôm, T. Bến Tre;
- Chi cục THADS H. Giồng Trôm, T. Bến Tre;
- TAND tỉnh Bến Tre (P. KTNV&THA);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Lê Kim Trường Sơn